TÒA ÁN NHÂN DÂN
Q. HẢI CHÂU - TP ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2024/DS-ST
Ngày: 07/5/2024
V/v " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU-TP ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Phạm Thị Hồng Loan**

- ***Các Hội thẩm nhân dân*:** Ông **Hoàng Minh Trinh** và ông **Phạm Công Lương**

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Ly Na** - Kiểm sát viên.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Trần Minh Tâm** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu - 344 A, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 333/2023/TLST - DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐXX-ST ngày 11 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2024/QĐST-DS ngày 11/4/2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Phan Thiên H**, sinh năm 1988. Địa chỉ: 1 H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1990 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1998 (theo ủy quyền ngày 17/01/2024). Địa chỉ liên hệ: Lô B Mẹ T, Khu dân cư K, phường V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Bà H1 có mặt, ông T vắng mặt không lý do.

* *Bị đơn:* Ông **Lương Trần Minh B**, sinh năm 1993. Địa chỉ: C T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng. Ông B vắng mặt lần thứ 2 không lý do.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 02/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Thiên H trình bày:

Do quen biết nhau nên vào ngày 10/5/2022 ông Phan Thiên H có cho ông Lương Trần Minh B vay 400.000.000 đồng. Ông B hẹn ngày 13/5/2022 sẽ trả cho ông H. Khi vay các bên có thỏa thuận tiền lãi, nhưng không cụ thể. Đến hẹn trả nợ, ông B không trả cho ông H. Ông H nhiều lần yêu cầu ông B trả nợ, nhưng ông B không trả. Vì vậy ông H đề nghị Tòa án buộc ông B phải trả lại cho ông H số nợ gốc là 400.000.000 đồng. Ngoài ra ông H còn yêu cầu ông B phải trả tiền lãi tạm tính từ ngày 14/5/2022 đến ngày 30/9/2023 là 55.000.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 455.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 10/5/2022, nay nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc ông B phải trả lại cho ông H số nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/5/2022 đến ngày 07/5/2024 là 79.220.653 đồng.

Đối với bị đơn là ông Lương Trần Minh B kể từ khi thụ lý vụ án cho đến nay không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và thông báo phiên họp nêu trên. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn tiếp tục vắng mặt lần thứ 2 nhưng vẫn không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu ý kiến như sau:

+ Về tố tụng: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng.

+ Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 463, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thiên H, buộc ông Lương Trần Minh B phải trả cho ông Phan Thiên H tổng số tiền là 479.220.653 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bà Lương Trần Minh B nh□ng ông B vẫn vắng mặt không có lý do. Do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa

án buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 479.220.653 đồng, trong đó số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 14/5/2022 đến ngày 07/5/2024 là 79.220.653 đồng. Bị đơn vắng mặt và không có văn bản phản hồi.

Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng thì thấy: Do quen biết nhau nên nguyên đơn có cho bị đơn vay 400.000.000 đồng. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận, tuy nhiên không thể hiện mức lãi cụ thể là bao nhiêu. Khi vay bị đơn có viết giấy mượn tiền vào ngày 10/5/2022, hẹn đến ngày 13/5/2022 sẽ trả cho ông H, tuy nhiên đến ngày 13/5/2022 ông B không trả cho ông H như đã cam kết. Ông H đã nhiều lần yêu cầu ông B trả tiền nhưng ông B không trả nên ông H đề nghị Tòa án buộc ông B phải trả lại cho ông H 400.00.000 đồng. Như vậy, giấy mượn tiền ngày 10/5/2022 thể hiện giữa ông Phan Thiên H và ông Lương Trần Minh B có xác lập giao dịch vay tiền, các bên có thỏa thuận về thời hạn vay là 04 ngày và tiền lãi nên xác định giao dịch dân sự giữa ông H và ông B là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi quy định tại khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015. Xét thấy, quá trình thực hiện giao dịch vay tiền trên, ông B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng là phù hợp với Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ lãi là 79.220.653 đồng thì thấy: Theo giấy mượn tiền vào ngày 10/5/2022, ông B hẹn đến ngày 13/5/2022 sẽ trả cho ông H, tuy nhiên đến ngày 13/5/2022 ông B không trả cho ông H như đã cam kết, nên ông H yêu cầu ông B phải trả tiền lãi từ ngày 14/5/2022 đến ngày 07/5/2024 là 01 năm 11 tháng 23 ngày x 400.000.000 đồng x 10% = 79.220.653 đồng là có cơ sở, phù hợp với điểm a khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên chấp nhận.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, ông Lương Trần Minh B còn phải chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu với số tiền 479.220.653 đồng là 20.000.000 đồng + (79.220.650 x 4%) = 23.168.826 đồng.

- Hoàn tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất,

phạt vi phạm và Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thiên H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Lương Trần Minh B.

1.Xử :

- Buộc ông Lương Trần Minh B phải trả cho ông Phan Thiên H số tiền 479.220.653 đồng, trong đó nợ gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 14/5/2022 đến ngày 07/5/2024 là 79.220.653.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, ông Lương Trần Minh B còn phải chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.Án phí DSST:

- Án phí DSST là 23.168.826 đồng ông Lương Trần Minh B phải chịu.

H2 lại số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng mà ông Phan Thiên H đã nộp theo biên lai thu số 2531 ngày 01/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu.

3. Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Q. Hải Châu;
- C3;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Hồng Loan

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mẫu số 36/DS
Theo QĐ số 410/QĐ-VKSTC
ngày 25 tháng 11 năm 2021

VIỆN KSND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
QUẬN HẢI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/PB-VKS-DS

Hải Châu, ngày 07 tháng 5 năm 2024

PHÁT BIỂU
Của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự

Căn cứ Điều 27 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ các Điều 21, 58, 262 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 28 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hôm nay, Tòa án nhân dân quận Hải Châu mở phiên tòa sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông **Phan Thiên H** – sinh năm 1988;

Địa chỉ: 1 H, quận H, TP Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Phạm Xuân T** và bà **Nguyễn Thị H1** (theo giấy uỷ quyền ngày 17/01/2024). Địa chỉ: Lô B Mẹ T, Khu dân cư K, phường V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

*** Bị đơn:** Ông **Lương Trần Minh B –** sinh năm 1993;

Địa chỉ: C T, quận H, TP Đà Nẵng.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự, kết quả kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân quận Hải Châu và tham gia phiên tòa sơ thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu ý kiến như sau:

I. VỀ VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

- Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, cụ thể:

+ Thụ lý vụ án *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Xác định quan hệ tranh chấp theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ tố tụng giữa những người tham gia tố tụng theo đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS.

+ Thủ tục nhận, xử lý đơn khởi kiện và thụ lý vụ án theo đúng quy định tại Điều 191, 195, 196 BLTTDS.

+ Tiến hành các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 BLTTDS.

+ Xác minh thu thập, tài liệu chứng cứ đầy đủ, theo đúng quy định.

+ Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ cho đương sự các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 BLTTDS.

+ Thời hạn giải quyết vụ án được đảm bảo theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

+ Lập hồ sơ vụ án theo đúng quy định tại Điều 204 BLTTDS.

+ Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đầy đủ nội dung, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đảm bảo thời hạn quy định tại Điều 220 BLTTDS.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng nguyên tắc xét xử, đúng thành phần và các quy định tại Điều 63 BLTTDS năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm. Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân là chấp hành đúng quy định tại Điều 49 BLTTDS năm 2015.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Từ khi thụ lý vụ án, nguyên đơn đã được đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến là không thực hiện theo đúng quy định tại Điều 72 BLTTDS năm 2015.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn là theo đúng quy định của pháp luật.

II. VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thiên H đối với ông Lương Trần Minh B cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy:

Do có quen biết từ trước nên ngày 10/5/2022 ông H có cho ông B (nhân viên ngân hàng A1 chi nhánh Đ4 – phòng G)

vay số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 04 ngày, tức là tới ngày 13/5/2022 ông B phải trả lại số tiền vay cho ông H.

Tuy nhiên, sau khi hết thời hạn vay ông H có liên hệ nhắc nợ nhiều lần nhưng ông B vẫn không trả tiền. Nay ông H làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân quận Hải châu buộc ông B phải trả lại số tiền đã vay là 400.000.000 đồng và số tiền lãi quá hạn với lãi suất 10%/năm tạm tính đến 07/5/2024 là 79.660.080 đồng cho đến khi trả hết nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lương Trần Minh B không gửi văn bản trình bày ý kiến cũng không đến Tòa tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xét thấy:

Giấy mượn tiền ngày 10/5/2022 thể hiện giữa ông Phan Thiên H và ông Lương Trần Minh B có xác lập giao dịch vay tiền, thời hạn vay 04 ngày, lãi suất do hai bên thoả thuận. Do đó xác định giao dịch dân sự giữa ông H và ông B là hợp đồng vay tài sản có lãi, có kỳ hạn quy định tại khoản 2 Điều 470 BLDS năm 2015. Xét thấy, quá trình thực hiện giao dịch vay tiền trên, ông B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ mặc dù đã được ông H nhắc nhở nhiều lần.

Từ những phân tích trên, cần căn cứ các Điều 463, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 470 BLDS 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông H về việc yêu cầu ông B hoàn trả số tiền gốc 400.000.000 đồng và số tiền lãi (10%/năm) tạm tính đến ngày 07/5/2024 là 79.660.080 đồng.

III. YÊU CẦU, KIẾN NGHỊ KHẮC PHỤC VI PHẠM: Không.

Trên đây là ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án dân sự nêu trên.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Phó viện trưởng phụ trách (để báo cáo);
- Lưu: VT, HSKS.

KIỂM SÁT VIÊN

Nguyễn Thị Ly Na

Khi giải quyết vụ án, trước giai đoạn tố tụng tạm đình chỉ (1997), ông H3 đã cung cấp các đơn, giấy ủy quyền lập năm 1991, 1992, 1993, 1994 của ông Đ, bà C, bà T1 có nội dung giao cho ông H3 trông coi quản lý tài sản thừa kế phần của họ trong di sản thừa kế là nhà đất số F phố Đ; sau đó ông H3 lại cung cấp các văn bản lập năm 1995 của ông Đ, bà T1 và bà C có nội dung cho hẳn ông H3 phần thừa kế của mình trong tài sản tranh chấp. Các văn bản đều có tem và con dấu của nước sở tại (ông Đ ở A, bà C ở Pháp và bà T1 ở Mỹ), nhưng chỉ là bản photocopy. Tuy nhiên, các đương sự đều ghi rõ số nhà, địa chỉ của người viết văn bản. Trong quá trình thụ lý giải quyết lại vụ án sau giai đoạn tạm đình chỉ, ông H3, bà T2, bà H4 đều khai ông Đ, bà T1 đã chết khoảng năm 2002, ông H3 xác định địa chỉ của bà C, bà T1 không thay đổi, còn ông đã liên lạc với con ông Đ nhưng không nhận được hồi âm (bút lục 376, 377, 382). Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông H3 phải cung cấp chứng tử của ông Đ, bà T1; tên, địa chỉ của con ông Đ, bà T1. Ông H3 khai không cung cấp được

và đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ để giải quyết theo pháp luật (bút lục 390). Như vậy, trong hồ sơ đã có địa chỉ của những người đã sống ở nước ngoài, còn việc yêu cầu ông H3 cung cấp chứng tử của ông Đ bà T1 là không cần thiết, vì cả ba người ở trong nước đều xác nhận hai người này đã chết. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp theo quy định, thu thập chứng cứ đối với ông Đ, bà T1 để làm rõ thời điểm những người này chết và nếu hai người chết này còn có người thừa kế thì hỏi họ về quan điểm giải quyết vụ án. Tùy từng trường hợp căn cứ chứng cứ mới để giải quyết vụ án theo quy định. Nếu không thu thập được chứng cứ gì hơn thì vẫn phải giải quyết yêu cầu của ông H3 để được hưởng thừa kế theo pháp luật, phần thừa kế của ông Đ bà T1 sẽ tạm giao cho những người đang sống trong nước quản lý để sau này người thừa kế của họ có quyền hưởng theo pháp luật, như vậy mới giải quyết dứt điểm vụ án. Đối với những người đang sống tại phần nhà bà T2 bán thì nghĩa vụ cung cấp tên tuổi của họ là của bà T2. Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông H3 cung cấp tên tuổi của những người này là không đúng đối tượng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông H3 không cung cấp được tên, địa chỉ của con ông Đ, bà T1, người mua nhà của bà O để đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm lẽ ra phải hủy quyết định sơ thẩm để giao giải quyết lại nhưng lại giữ nguyên quyết định sơ thẩm là không đúng.

Ngoài ra, theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của ông Hoàng Mạnh K1 ngày 17-10-2007 (bút lục 373) và "Giấy bán nhà" ngày 31-10-1993 (bút lục 18), thì bà H4 bán phần nhà mà bà đang quản lý cho bà Hà Thùy L (chồng là ông Hoàng Mạnh K1). Quyết định sơ thẩm và phúc thẩm lại ghi là bà Nguyễn Thị Thùy L1 là không chính xác, cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 297 và Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

1. Huỷ Quyết định số 44/2010/QĐ-PT ngày 09-3-2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 54/2009/DS-ST ngày 30-9-2009 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về vụ án tranh chấp thừa kế, giữa

nguyên đơn là ông Vũ Đình H5 với bị đơn là bà Vũ Thị T3, bà Vũ Thị H6; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Đình Đ1, bà Vũ Thị C1, bà Vũ Thị T4, bà Nguyễn Thị Kim O1, bà Hà Thùy L.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp theo quy định, thu thập chứng cứ đối với ông Đ1, bà T4 để làm rõ thời điểm những người này chết và nếu hai người chết này còn có người thừa kế thì hỏi họ về quan điểm giải quyết vụ án. Tùy từng trường hợp căn cứ chứng cứ mới để giải quyết vụ án theo quy định. Nếu không thu thập được chứng cứ gì hơn thì vẫn phải giải quyết yêu cầu của ông H5 để được hưởng thừa kế theo pháp luật, phần thừa kế của ông Đ1 bà T4 sẽ tạm giao cho những người đang sống trong nước quản lý để sau này người thừa kế của họ có quyền hưởng theo pháp luật, như vậy mới giải quyết dứt điểm vụ án. Đối với những người đang sống tại phần nhà bà T3 bán thì nghĩa vụ cung cấp tên tuổi của họ là của bà T3. Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông H5 cung cấp tên tuổi của những người này là không đúng đối tượng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông H5 không cung cấp được tên, địa chỉ của con ông Đ1, bà T4, người mua nhà của bà O1 để đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm lẽ ra phải hủy quyết định sơ thẩm để giao giải quyết lại nhưng lại giữ nguyên quyết định sơ thẩm là không đúng."

[1] Về thời hiệu khởi kiện:

- Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn đã hết và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. HĐXX xét thấy:

Vào ngày 17.12.2013 và ngày 19.12.2013 bà Ngô Thị B1 và văn phòng L2, do ông Võ Văn Đ2 làm trưởng văn phòng có xác lập 02 Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 22 và số 23. Theo bà B2 bày là bà yêu cầu luật sư Đ trực tiếp bảo về quyền, lợi ích hợp pháp cho bà trong hai vụ kiện với bà Nguyễn Thị H7 và bà Nguyễn Thị Minh A, nhưng do luật sư Đ3 ử luật sư Nguyễn Ngọc C2 tham gia và không tranh luận nên tại bản án số 04/2014/DS-PT, ngày 07.01.2014 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc " Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền họ" giữa nguyên đơn là bà Ngô Thị B1 và bị đơn là bà Nguyễn Thị H7 chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà. Đối với vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa nguyên đơn là bà Ngô Thị B1 và bị đơn Nguyễn Thị Minh A, do luật sư Võ Văn Đ2 không có mặt tại phiên tòa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà nên tại bản án số 62/2014/ DS-ST ngày 29.8.2014 Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng cũng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà. Cho rằng ông Đ vi phạm hợp đồng, nên bà B đã nhiều lần đến Văn phòng L2 đòi lại số tiền đã nộp. Ngày 10.6.2016 bà B3 nại đến đoàn luật sư thành phố Đ. Ngày 20.9.2016 Đoàn luật sư thành phố Đ đã gởi văn bản trả lời về đơn khiếu nại của bà B. Ngày 30.9.2016 bà B nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Hải Châu yêu cầu Tòa án buộc ông Võ Văn Đ2, trưởng Văn phòng luật sư T phải trả lại tiền cho bà và các khoản phát sinh. Tổng cộng là **73.908.000** đồng.

Tại điểm b khoản 3 điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03.12.2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất " Những quy định chung" của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: " *Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi tài sản… thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện* ". Vậy bà B có quyền khởi kiện ông Võ Văn Đ2, trưởng Văn phòng luật sư T yêu cầu trả lại tiền bà đã nộp đối với 02 hợp đồng dịch vụ pháp lý nêu trên. Trường hợp này không áp dụng thời hiệu khởi kiện, do đó không có cơ sở chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày người đại diện của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn thì thấy:

Ngày 17.12.2013 và ngày 19.12.2013 bà Ngô Thị B1 và Văn phòng luật sư T6 Luật sư Võ Văn Đ2, trưởng văn phòng xác lập hợp đồng dịch vụ pháp lý số 22 và số 23. Theo hợp đồng số 22 đã lập thì Văn phòng luật sư T có trách nhiệm cử Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B trong vụ án "Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền họ" với bà Nguyễn Thị H7 theo thủ tục Phúc thẩm tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng - nếu cần thực hiện các thủ tục đề nghị giải quyết theo trình tự giám đốc thẩm. Giá trị của Hợp đồng là 10.000.000 đồng, bà B4 nộp xong (thể hiện qua hai phiếu thu của Văn phòng L3 26.12.2013 nộp 5.000.000 đồng và ngày

17.01.2014 nộp 5.000.000 đồng). Đối với hợp đồng số 23 thì Văn phòng luật sư T7 trách nhiệm cử Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B5 vụ án " Đòi nợ" với bà Nguyễn Thị Minh A tại Tòa án nhân dân quận Hải Châu và Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Giá trị của hợp đồng là 12.000.000 đồng, bà B nộp 8.000.000 đồng thể hiện qua 02 phiếu thu của Văn phòng L2 ngày 27.12.2013 nộp 4.000.000 đồng và ngày 22.01.2014 nộp 4.000.000 đồng).

HĐXX xét thấy khi xác lập hợp đồng dân sự, các bên tham gia giao dịch dân sự có năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện. Hình thức của hợp đồng theo quy định của pháp luật nên có cơ sở xác định 02 hợp đồng nêu trên là có thật và hợp pháp, phù hợp điều 122 và 518 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Quá trình thực hiện hợp đồng số 22, sau khi có bản án số 04/2014/DS-PT, ngày 07.01.2014 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm về việc " Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền họ" giữa nguyên đơn là bà Ngô Thị B1 và bị đơn là bà Nguyễn Thị H7 thì ngày 17.01.2014 bà B4 nộp số tiền còn lại của hợp đồng là 5.000.000 đồng cho Văn phòng luật sư T8 Như vậy Hợp đồng số 22 đã hoàn thành, phù hợp với khoản 1 điều 424 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Quá trình thực hiện hợp đồng số 23, theo bà B trình bày do cần tiền nên bà viết nội dung *"Ngày 10.6.2014 hợp đồng đã được thanh lý, mọi chuyện chấm dứt. Tôi nhận lại 3.000.000 đồng"* là do Văn phòng luật sư T yêu cầu, nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Thực tế bà B đã nhận lại 3.000.000 đồng và tự tay viết vào hợp đồng số 23 nội dung trên. Như vậy, ngày 10.6.2014 bà B đã đơn phương thanh lý hợp đồng. Do đó, ngày 29.8.2014 khi Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa nguyên đơn là bà Ngô Thị B1 và bị đơn Nguyễn Thị Minh A, Văn phòng L2 không cử luật sư tham gia tố tụng tại phiên tòa là có cơ sở, vì hợp đồng đã bị bà B đơn phương thanh lý, phù hợp với khoản 4 điều 424 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với 03 (ba) phiếu thu của Văn phòng luật sư T9 và công sự thể hiện:

Ngày 26.12.2013 bà B nộp 5.000.000 đồng, thù lao hợp đồng dịch vụ số 22;

Ngày 17.01.2014 bà B nộp 5.000.000 đồng, thù lao hợp đồng dịch vụ số 23.

Ngày 27.12.2013 bà B nộp 4.000.000 đồng, thù lao hợp đồng dịch vụ số 23.

Tổng cộng 03 phiếu thu là 14.000.000 đồng. Nay bà B yêu cầu ông Đ, trưởng Văn phòng L2 trả lại cho bà số tiền trên, HĐXX thấy các phiếu này đứng tên Văn phòng luật sư T9 và cộng sự, nên bà B khởi kiện ông Đ, trưởng Văn phòng L2 là không có căn cứ, không cơ sở chấp nhận.

Vì hợp đồng số 22 đã hoàn thành và hợp đồng số 23 bà B4 đơn phương thanh lý hợp đồng, nên yêu cầu của bà B buộc ông Võ Văn Đ2, trưởng Văn phòng luật sư T phải thanh toán cho bà tổng cộng là **73.908.000** đồng. Trong đó **29.000.000** đồng bà B6 đã nộp 02 hợp đồng số 22 và 23. Bồi thường ngày công lao động cho bà B

phải bỏ việc để theo đuổi vụ kiện trong vòng 03 năm là 21.600.000 đồng. Tiền lãi theo lãi suất Ngân hàng N là 0.7%/tháng (kể từ ngày ký phiếu thu cuối cùng cho đến ngày 21.12.2016 là 36 tháng) là **7.308.000** đồng. Tiền thự lao cho ông K2 là **16.000.000** đồng để tham gia vụ kiện nay với tư cách là đại diện theo ủy quyền cho bà B là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[3] Do không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B nên bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là 73.908.000 đồng x 5% = 3.695.400 đồng. Bà B đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.541.000 đồng theo biến lai thu số 5451 ngày 04.11.2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà B còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.154.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 122, khoản 1, khoản 4 điều 424 và điều 518 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm b khoản 3 điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03.12.2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất " Những quy định chung" của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự và Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27.02.2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị B1 về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý" đối với ông Võ Văn Đ2, trưởng Văn phòng luật sư T8

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Thị B1 phải chịu 3.695.000 đồng. Bà B đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.541.000 đồng theo biến lai thu số 5451 ngày 04.11.2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà B còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.154.000 đồng.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Q. Hải Châu;
- CCTHADS Q. Hải Châu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

- Lưu hồ sơ vụ án. *(Đã ký)*

Phạm Thị Hồng Loan